

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TUYNEN
BÁT TRÀNG GIA LAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán	05- 06
Báo cáo tài chính	07-26
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài	13-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai và được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5900482154 lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 27/03/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất gạch, ngói bằng lò Tuynen; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Buôn bán vật liệu xây dựng
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng; Khảo sát, thăm dò khoáng sản và đo vẽ bản đồ; Mua vật tư thiết bị ngành khai thác mỏ;
- Bán buôn hóa chất khác (Trừ các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900482154 thay đổi lần thứ 6 ngày 05/12/2013 của Công ty là 19.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười chín tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 686.866.602 VND

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 686.866.602 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	: Chủ tịch HĐQT (<i>bổ nhiệm ngày 05/12/2013</i>)
Ông Mai Anh Tám	: Chủ tịch HĐQT (<i>miễn nhiệm ngày 05/12/2013</i>)
Ông Trần Mạnh Hùng	: Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 05/12/2013</i>)
Ông Mai Văn Hợp	: Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 05/12/2013</i>)
Ông Hoàng Đình Kế	: Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 05/12/2013</i>)
Ông Mai Văn Hữu	: Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 05/12/2013</i>)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TUYNEN BÁT TRÀNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Hợp	:	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/12/2013)
Ông Trần Mạnh Hùng	:	Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 05/12/2013)
Ông Mai Văn Hữu	:	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/12/2013)
Ông Châu Kinh Quốc	:	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 19/12/2013)
Ông Võ Sỹ Việt	:	Kế toán trưởng kiêm Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 19/12/2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình



Số: 46 /2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai được lập ngày 08 tháng 04 năm 2014, được trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi đã không thể kiểm tra được tính hiện hữu của số dư hàng tồn kho của Công ty bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính
Đường Hoàng Đạo Thúy - P. Trung Hòa - Q. Cầu Giấy - TP. Hà Nội
VPGD: P.1501 - 17T5 - Đường Hoàng Đạo Thúy - TP. Hà Nội
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: http://www.aat.com.vn - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

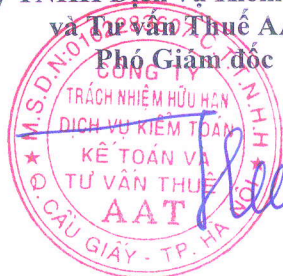
Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center,
Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189
Email: aat-hcm@aat.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT**



Nguyễn Xuân Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Đại Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.154.567.608	8.359.743.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.087.617	875.658.255
1. Tiền	111	V.01	164.087.617	875.658.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640.797.220	656.298.300
1. Phải thu khách hàng	131		640.797.220	656.298.300
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.017.336.464	6.377.059.504
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.017.336.464	6.377.059.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		332.346.307	450.727.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		332.346.307	450.727.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.268.145.180	17.325.529.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		15.103.985.180	17.067.614.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.771.638.873	17.067.614.377
- Nguyên giá	222		19.803.413.568	19.803.413.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.031.774.695)	(2.735.799.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	332.346.307	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.164.160.000	257.915.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.164.160.000	257.915.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.422.712.788	25.685.273.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.735.846.186	10.101.657.038
I. Nợ ngắn hạn	310		6.335.856.826	5.301.667.678
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.690.076.024	3.991.404.585
2. Phải trả người bán	312		1.266.491.919	747.010.424
3. Người mua trả tiền trước	313		-	158.400.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.822.966	45.886.752
5. Phải trả người lao động	315		358.465.917	358.965.917
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.399.989.360	4.799.989.360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.399.989.360	4.799.989.360
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.686.866.602	15.584.116.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.686.866.602	15.584.116.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		686.866.602	584.116.616
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			25.422.712.788	25.685.773.654

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Người lập


Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng


Võ Sỹ Việt

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	17.850.339.178	13.438.506.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	17.850.339.178	13.438.506.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14.312.991.231	10.475.964.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.537.347.947	2.962.542.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.356.450	1.186.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.403.855.889	1.247.025.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.403.855.889	1.247.025.676
8. Chi phí bán hàng	24		57.048.570	26.455.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.475.627.718	1.022.685.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		603.172.220	667.561.847
11. Thu nhập khác	31		181.818.182	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		181.818.182	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		784.990.402	667.561.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	98.123.800	83.445.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>686.866.602</u>	<u>584.116.616</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		V.22	458	389

Người lập

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.897.426.099	13.443.803.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.273.442.590)	(8.831.719.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.908.507.627)	(3.780.836.632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.403.855.889)	(1.244.248.525)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			1.704.084.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.724.519.192)	(1.267.329.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.412.899.199)	23.753.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.118.339.408	10.396.830.077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.417.010.847)	(9.596.850.362)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		701.328.561	799.979.715
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(711.570.638)	823.733.667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		875.658.255	51.924.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	164.087.617	875.658.255

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Người lập


Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng


Võ Sỹ Việt

Chủ tịch HĐQT


Phạm Thị Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Trảng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai và được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5900482154 lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 27/03/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900482154 thay đổi lần thứ 6 ngày 05/12/2013 của Công ty là 19.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười chín tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch, ngói bằng lò Tuynen; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Buôn bán vật liệu xây dựng
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng; Khảo sát, thăm dò khoáng sản và đo vẽ bản đồ; Mua vật tư thiết bị ngành khai thác mỏ;
- Bán buôn hóa chất khác (Trừ các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn kim loại.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- a) Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- b) Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- c) Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- d) Chi phí bán hàng;
- e) Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7-10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí mua đất mỏ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	161.331.318	867.143.876
Tiền gửi ngân hàng	990.298	8.514.379
- Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Gia Lai	990.298	8.514.379
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Gia Lai	1.766.001	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	164.087.617	875.658.255

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	-	-
Chi phí SXKD dở dang	4.454.901.100	3.080.796.985
Thành phẩm	3.562.435.364	3.296.262.519
Cộng	8.017.336.464	6.377.059.504

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.560.416.140	-	242.997.428	19.803.413.568
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.560.416.140	-	242.997.428	19.803.413.568
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.701.085.272	-	34.713.919	2.735.799.191
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Số khấu hao trong kỳ	2.261.261.586	-	34.713.918	2.295.975.504
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.962.346.858	-	69.427.837	5.031.774.695
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	16.859.330.868	-	208.283.509	17.067.614.377
2. Tại ngày cuối kỳ	14.598.069.282	-	173.569.591	14.771.638.873

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng hệ thống đường ray cho xe gòng	332.346.307	-
Cộng	332.346.307	-

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua đất mở	1.164.160.000	257.915.599
Cộng	1.164.160.000	257.915.599

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	4.690.076.024	3.991.404.585
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	4.690.076.024	3.991.404.585
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4.690.076.024	3.991.404.585

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 312/HĐTD ngày 29/08/2012 với hạn mức tín dụng là 4.800.000.000 đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	20.822.966	45.886.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	20.822.966	45.886.752

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	3.399.989.360	4.799.989.360
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	3.399.989.360	4.799.989.360
Cộng	3.399.989.360	4.799.989.360

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 293/HĐTD ngày 28/08/2009 với số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay thanh toán tiền mua nhà máy gạch tuynen.

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

33 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000		-	15.000.000.000
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			584.116.616	
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	-	584.116.616	15.584.116.616
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay			686.866.602	686.866.602
Giảm khác			584.116.616	584.116.616
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	686.866.602	15.686.866.602

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		-
Vốn góp của đối tượng khác	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn do pháp nhân nắm giữ		
- Vốn do thể nhân nắm giữ	15.000.000.000	15.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	584.116.616	

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	686.866.602	584.116.616
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	389

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	17.850.339.178	13.438.506.700
Cộng	17.850.339.178	13.438.506.700

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	17.850.339.178	13.438.506.700
Cộng	17.850.339.178	13.438.506.700

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	14.312.991.231	10.475.964.546
Cộng	14.312.991.231	10.475.964.546

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.356.450	1.186.061
Cộng	2.356.450	1.186.061

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.403.855.889	1.247.025.676
Cộng	1.403.855.889	1.247.025.676

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	784.990.402	667.561.847
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	784.990.402	667.561.847
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	196.247.601	166.890.462
Thuế TNDN giảm 50% theo Công văn số 913/CT-TTHT ngày 27/04/2009 của Cục thuế tỉnh Gia Lai	98.123.800	83.445.231
Lợi nhuận kế toán sau thuế	686.866.602	584.116.616

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.726.781.064	8.097.698.339
Chi phí nhân công	3.908.507.627	3.780.836.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.829.059.081	1.152.020.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.501.258	199.200.000
Chi phí khác bằng tiền	780.095.449	1.419.418.961
Cộng	17.485.944.479	14.649.174.614

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
34.1. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.087.617		875.658.255	
Phải thu khách hàng	640.797.220		656.298.300	
Trả trước cho người bán				
Phải thu khác				
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	804.884.837	-	1.531.956.555	-

34.2. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	6.335.856.826	5.301.667.678
Phải trả người bán	1.266.491.919	747.010.424
Người mua trả tiền trước		158.400.000
Chi phí phải trả		
Phải trả khác		
Vay và nợ dài hạn	3.399.989.360	4.799.989.360
Cộng	11.002.338.105	11.007.067.462

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay	Sản xuất gạch ngói	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.850.339.178	-	-	17.850.339.178
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.850.339.178	-	-	17.850.339.178
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.537.347.947	-	-	3.537.347.947
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.532.676.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.004.671.659
Doanh thu hoạt động tài chính				2.356.450
Chi phí tài chính				1.403.855.889
Thu nhập khác				181.818.182
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				98.123.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				686.866.602
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.295.975.504	-	-	2.295.975.504
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TUYNEN BÁT TRẢNG GIA LAI
 Địa chỉ: Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau (tiếp):

	Sản xuất gạch ngói	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.438.506.700	-	-	13.438.506.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.438.506.700	-	-	13.438.506.700
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.962.542.154	-	-	2.962.542.154
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.049.140.692
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.913.401.462
Doanh thu hoạt động tài chính				1.186.061
Chi phí tài chính				1.247.025.676
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				83.445.231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				584.116.616
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.152.020.682	-	-	1.152.020.682
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TUYNEN BÁT TRĂNG GIA LAI
 Địa chỉ: Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất gạch ngói	Khác	Các khoản loại trừ Tổng cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	25.422.712.788	-	25.422.712.788
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng tài sản			25.422.712.788
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.735.846.186	-	9.735.846.186
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			9.735.846.186
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	25.685.273.654	-	25.685.273.654
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng tài sản			25.685.273.654
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.101.657.038	-	10.101.657.038
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			10.101.657.038

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
 - a. Giao dịch các bên liên quan
 - b. Thù lao chi trả trong năm cho Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm nay VND
Tiền lương Ban Giám đốc	311.219.290	336.418.250
Cộng	311.219.290	336.418.250

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Trăng Gia Lai chưa được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Minh